

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2019

Tháng 4 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	5 - 6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 9
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 35

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		2.365.601.343.624	2.418.210.078.425
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		2.032.844.738.600	2.106.329.334.685
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		42.785.712.511	82.250.140.440
1.1. Tiền	111.1	5	42.785.712.511	72.250.140.440
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2			10.000.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7*	947.137.646.146	963.846.972.448
3. Các khoản cho vay	114	7	690.370.329.572	714.946.499.793
4. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7	330.000.000.000	330.000.000.000
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
6. Các khoản phải thu	117	8	23.179.546.232	16.396.804.588
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		23.179.546.232	16.396.804.588
6.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		13.308.477.739	14.899.982.670
6.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		9.871.068.493	1.496.821.918
7. Trả trước cho người bán	118	9	401.971.891	228.026.637
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		3.584.312.937	3.449.778.767
9. Các khoản phải thu khác	122		195.587.449	21.480.150
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		332.756.605.024	311.880.743.740
1. Tạm ứng	131		55.000.000	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		49.274.000	94.186.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	1.637.827.183	1.214.572.521
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		79.752.208	23.631.469
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		19.807.106	-
6. Giao dịch mua bán lại TP Chính Phủ	138	17	330.914.944.527	310.548.353.750
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		166.182.289.027	158.312.284.639
I. Tài sản cố định	220		72.995.852.818	76.020.224.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.848.102.656	25.605.256.182
- Nguyên giá	222		54.241.847.070	54.241.847.070
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(30.393.744.414)	(28.636.590.888)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	49.147.750.162	50.414.968.756
- Nguyên giá	228		72.726.667.896	72.726.667.896
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(23.578.917.734)	(22.311.699.140)
II. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			-
III. Tài sản dài hạn khác	250		93.186.436.209	82.292.059.701
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		203.928.000	203.928.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	10	1.512.521.477	1.802.217.416
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		61.013.053.208	59.756.082.728
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	13	20.000.000.000	19.622.398.824
5. Tài sản dài hạn khác	255	13	10.003.217.149	-
6. Lợi thế thương mại	256	10	453.716.375	907.432.733
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.531.783.632.651	2.576.522.363.064

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1.170.727.786.398	1.261.655.340.382
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		883.508.477.432	986.785.039.680
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		517.910.920.000	620.006.600.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	14	517.910.920.000	620.006.600.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	5.945.883.150	18.961.075.523
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		409.648.111	1.318.552.776
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.114.661.520	976.750.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	16	1.960.151.855	1.736.924.361
6. Phải trả người lao động	323		7.293.314.158	15.336.913.771
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		95.994.731	-
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		15.436.279.893	12.596.179.360
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		1.126.059.833	1.138.099.841
10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			94.140.000
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		1.170.430.075	1.155.966.893
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		410.368.392	2.294.048.392
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	332	17	330.634.765.714	311.169.788.763
II. Nợ phải trả dài hạn	340		287.219.308.966	274.870.300.702
1. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		6.705.877.010	6.746.577.516
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		80.513.431.956	68.123.723.186
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.361.055.846.253	1.314.867.022.682
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.361.055.846.253	1.314.867.022.682
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.070.288.530.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1.064.365.760.000	1.064.365.760.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		6.178.512.734	6.178.512.734
1.3. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30.717.102.025	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		30.717.102.025	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		229.333.111.573	183.144.288.002
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		163.071.534.586	161.413.664.172
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		66.261.576.987	21.730.623.830
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.361.055.846.253	1.314.867.022.682
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.531.783.632.651	2.576.522.363.064

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1.063.998.760.000	1.063.998.760.000
2. Cổ phiếu quỹ	007		367.000.000	367.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		634.770.420.000	561.604.360.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		2.370.000	75.505.610.000
5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			-
6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		340.442.440.000	340.592.440.000
7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		90.000	80.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		18.783.269.280.000	18.961.590.472.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		15.210.011.610.000	15.348.960.592.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		506.837.200.000	505.295.970.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1.075.868.580.000	1.145.455.740.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		1.958.304.750.000	1.937.634.440.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		32.247.140.000	24.243.730.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		488.418.420.000	489.193.870.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		488.380.420.000	489.155.870.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		38.000.000	38.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		28.555.090.000	34.257.850.000
4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		443.910.000	23.310.000
5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		491.785.420.000	493.248.020.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
7. Tiền gửi của khách hàng	026		235.719.501.501	278.973.839.789
7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	28.1	196.015.072.065	228.834.561.933
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	28.1	33.380.960.954	45.111.837.546
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	28.1	3.070.540.618	1.577.595.927
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029a		3.050.212.692	1.544.834.724
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029b		20.327.926	32.761.203
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	28.2	3.252.927.864	3.449.844.383
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		232.466.573.637	275.523.995.406
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	28.3	231.452.732.958	275.068.266.481
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	28.3	607.511.056	455.728.925
8.3. Phải trả NĐT về tiền gửi Ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh	031.3	28.3	406.329.623	
9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		3.252.927.864	3.449.844.383

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			-	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		68.109.023.107	72.688.485.264
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	20.1	6.123.815.640	5.911.525.194
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b	20.2	61.948.543.846	61.565.936.170
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c	20.3	36.663.621	5.211.023.900
1.2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20.3	18.864.752.496	19.890.781.790
1.3. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	20.3	8.624.853.424	10.166.000.002
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20.4	7.589.419.902	20.290.789.904
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	20.4	100.000.000	40.000.000
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20.4	5.313.238.068	2.381.205.997
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	20.4	1.665.454.545	3.969.999.999
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	20.4	64.124.120	78.795.016
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		110.330.865.662	129.506.057.972
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			-	-
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		8.786.466.902	31.445.821.302
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21a	20.1	18.537.552	8.262.520
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21b	20.2	6.284.852.399	29.578.225.246
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c	22	2.483.076.951	1.859.333.536
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		-	187.286.704
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.309.143.931	1.110.581.617
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		8.396.845.016	9.760.268.494
2.5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.989.361.713	4.263.648.135
2.7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.098.749.787	2.059.091.004
2.8. Chi phí các dịch vụ khác	32		453.716.358	453.716.358
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		26.034.283.707	49.280.413.614
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	21	1.048.316.079	1.273.673.780
3.2. Doanh thu khác về đầu tư	44	21	-	220.470
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		1.048.316.079	1.273.894.250

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1. Chi phí lãi vay	52	23	14.691.977.554	11.838.849.577
4.2. Chi phí tài chính khác	55	23	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		14.691.977.554	11.838.849.577
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	24	13.254.990.617	10.981.021.682
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)	70		57.397.929.863	58.679.667.349
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
7.1. Thu nhập khác	71	25	355.927.807	59.569.410
7.2. Chi phí khác	72	25	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		355.927.807	59.569.410
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		57.753.857.670	58.739.236.759
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		2.090.166.223	26.751.525.835
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		55.663.691.447	31.987.710.924
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		11.565.034.099	10.705.429.135
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	26	432.295.809	4.307.886.950
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002	26	11.132.738.290	6.397.542.185
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		46.188.823.571	48.033.807.624
XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		434	451
11.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	27	434	451

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	57.753.857.670	58.739.236.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	(6.514.729.786)	(4.413.481.363)
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.024.372.120	1.024.674.807
- Các khoản dự phòng	04	-	187.286.704
- Chi phí lãi vay	06	14.691.977.554	11.838.849.577
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(1.051.533.228)	(1.273.673.780)
- Dự thu tiền lãi	08	(23.179.546.232)	(16.190.618.671)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	6.284.852.399	29.578.225.246
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11	6.284.852.399	29.578.225.246
3. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(61.948.543.846)	(61.565.936.170)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(61.948.543.846)	(61.565.936.170)
4. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	66.909.113.381	(292.965.983.586)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	72.373.017.749	(167.107.291.546)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33	24.576.170.221	(117.856.572.988)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán	34	-	1.589.080.000
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	-
- Tăng (giảm) phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	16.396.804.588	24.704.315.128
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	(134.534.170)	2.120.320.144
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39	(404.173.292)	(318.432.739)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40	(10.088.000)	(116.810.960)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42	320.157.635	(289.759.320)
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	(6.852.958.891)
- Lãi vay đã trả	44	(11.851.877.021)	(11.539.744.846)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45	(13.924.097.038)	(8.312.946.071)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	95.994.731	117.842.622
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(228.875.421)	618.736.804
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	(8.043.599.613)	(10.299.089.792)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50	5.494.188	(159.674.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	17.680.000	8.795.707.299
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	(12.278.961.176)	(8.058.703.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	62.484.549.818	(270.627.939.114)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	-	(2.180.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	62	-	(211.480.224.678)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63	(20.366.590.777)	-
4. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	1.048.316.079	1.273.673.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(19.318.274.698)	(212.386.550.898)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	1.372.708.896.951	2.250.403.233.536
2.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1	-	-
2.2. Tiền vay khác	73.2	1.372.708.896.951	2.250.403.233.536
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(1.455.339.600.000)	(1.766.040.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3	(1.455.339.600.000)	(1.766.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	(82.630.703.049)	484.363.233.536
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(39.464.427.929)	1.348.743.524
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	82.250.140.440	15.072.569.250
- Tiền	101.1	72.250.140.440	10.072.569.250
- Các khoản tương đương tiền	101.2	10.000.000.000	5.000.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	42.785.712.511	16.421.312.774
- Tiền	103.1	42.785.712.511	16.421.312.774
- Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	5.356.155.874.510	12.199.664.663.812
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(6.301.979.759.806)	(16.468.122.481.421)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	900.395.991.053	4.189.234.021.639
4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	2.370.472.474	(2.338.225.336)
5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	214.529.243.015	2.816.819.401.277
6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(214.726.159.534)	(2.816.933.647.612)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(43.254.338.288)	(81.676.267.641)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng			
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	30	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	31	278.973.839.789	621.637.437.582
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	32	228.834.561.933	269.965.025.660
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	45.111.837.546	346.572.024.999
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	34	1.577.595.927	1.294.189.134
	35	3.449.844.383	3.806.197.789
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)			
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	40	235.719.501.501	539.961.169.941
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	41	235.719.501.501	539.961.169.941
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	42	196.015.072.065	286.873.809.916
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	43	33.380.960.954	237.313.452.264
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	44	3.070.540.618	12.081.956.307
	45	3.252.927.864	3.691.951.454

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng

Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		01/01/2018	01/01/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018		Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019		31/03/2018	31/03/2019
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu		1.170.873.434.829	1.314.867.022.682	58.460.772.872	(16.856.760.622)	46.188.823.571	-	1.212.477.447.079	1.361.055.846.253
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		982.467.130.630	1.070.288.530.630	-	-	-	-	982.467.130.630	1.070.288.530.630
1.1. Vốn góp chủ sở hữu		976.529.360.000	1.064.365.760.000	-	-	-	-	976.529.360.000	1.064.365.760.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		6.193.512.734	6.178.512.734	-	-	-	-	6.193.512.734	6.178.512.734
1.4. Cổ phiếu quỹ		(255.742.104)	(255.742.104)	-	-	-	-	(255.742.104)	(255.742.104)
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	-	-	30.717.102.025	30.717.102.025
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		25.503.619.401	30.717.102.025	5.213.482.624	-	-	-	30.717.102.025	30.717.102.025
4. Lợi nhuận chưa phân phối		137.399.065.397	183.144.288.002	48.033.807.624	(16.856.760.622)	46.188.823.571	-	168.576.112.399	229.333.111.573
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện		148.177.250.169	161.413.664.172	22.443.638.885	(16.856.760.622)	1.657.870.414	-	153.764.128.432	163.071.534.586
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(10.778.184.772)	21.730.623.830	25.590.168.739	-	44.530.953.157	-	14.811.983.967	66.261.576.987
		1.170.873.434.829	1.314.867.022.682	58.460.772.872	(16.856.760.622)	46.188.823.571	-	1.212.477.447.079	1.361.055.846.253

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 04 năm 2019

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam cùng với các cổ đông khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 107/UBCK-GP ngày 01 tháng 7 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 789.934.000.000 VND.

Ngày 01 tháng 7 năm 2009, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và hủy niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 15/06/2017 (theo quyết định số 431/QĐ-SGDHN ngày 12/06/2017).

Ngày 20 tháng 06 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chuyển sang giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (theo quyết định số 196/QĐ-SGD ngày 13/06/2017).

Ngày 13 tháng 9 năm 2017, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 976.529.360.000 VND.

Ngày 15 tháng 10 năm 2018, Công ty tăng vốn điều lệ lên: 1.064.365.760.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh số: 82/GPĐC-UBCK của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 164 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 164 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán (Tiếp theo)

- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh Mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210, về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu (06) tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba (03) tháng kết thúc tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12.

3. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua (+) cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí ngân hàng...). Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được

xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá trị thị trường của các chứng khoán này.

Đối với chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại được ước tính dựa trên mô hình định giá nội bộ của Công ty. Cơ sở để xác định giá trị hợp lý là sử dụng một trong ba nhóm phương pháp định giá sau tùy thuộc vào từng loại hình doanh nghiệp cần định giá và khả năng thu thập thông tin như: phương pháp tài sản; phương pháp định giá chiết khấu; phương pháp định giá so sánh.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính, tài sản đảm bảo theo hướng dẫn của Thông tư 210, Thông tư 334/TT-BTC.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu, dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp: bao gồm phải thu khách hàng về hoạt động tư vấn, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán...

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ 1/1/2019
	Đến 31/03/2019
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Tài sản khác	03

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê lô đất là 50 năm từ ngày 10 tháng 11 năm 2014 đến ngày 09 tháng 11 năm 2064.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị lợi thế kinh doanh được tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện cổ phần hóa, giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười (10) năm kể từ ngày Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất. kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại.

Số thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	118.789.972	94.998.460
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	42.552.549.748	72.057.677.523
Tiền gửi thanh toán bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	114.372.791	97.464.457
Các khoản tương đương tiền (*)	-	10.000.000.000
	42.785.712.511	82.250.140.440

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG QUÝ

	KLGD thực hiện từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	GTGD thực hiện từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
	Cổ phiếu	VND
Của công ty chứng khoán	22.172.420	2.263.828.064.700
Cổ phiếu	1.052.420	15.740.524.700
Trái phiếu	21.120.000	2.248.087.540.000
Của nhà đầu tư	256.789.271	4.645.209.430.700
Cổ phiếu	256.389.661	4.606.305.290.700
Trái phiếu	380.000	38.904.140.000
Chứng chỉ quỹ	19.610	292.219.100

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 1/1/2019	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết	525.671.009.609	488.877.890.997	526.015.499.722	440.200.153.027
NHTMCP Quân đội	23.472.597.391	22.249.225.600	21.486.703.794	17.374.471.050
CTCP Dầu Tu C.E.O	31.122.243.666	36.948.949.600	37.293.940.079	45.704.371.200
Công ty cổ phần CMC	110.032.361.110	98.576.015.550	110.032.361.110	76.381.415.700
CTCP Hoàng Anh Gia Lai	178.759.405.290	146.095.905.520	178.759.405.290	128.228.060.960
CTCP Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	60.198.945.790	64.483.517.500	56.324.247.290	62.172.480.000
CTCP Tập đoàn Hòa Phát	33.942.771.114	28.981.610.000	33.943.093.335	27.856.795.100
Công ty cổ phần Kiên Hùng	15.063.892.000	16.710.422.300	15.063.892.000	12.153.034.400
Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1	34.921.711.496	27.550.883.000	34.921.711.496	29.074.974.400
Cổ phiếu khác	38.157.081.752	47.281.361.927	38.190.145.328	41.254.550.217
Cổ phiếu chưa niêm yết	241.973.243.970	356.965.605.117	242.130.243.970	350.481.141.753
Tổng công ty Thép VN_CTCP	80.197.030.000	71.462.700.000	80.197.030.000	71.462.700.000
Tổng công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	35.065.711.200	29.687.040.000	35.065.711.200	25.048.440.000
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa	14.922.150.000	13.514.400.000	14.922.150.000	14.021.190.000
Cổ phiếu CTCP Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa	35.700.000.000	36.000.000.000	35.700.000.000	33.450.000.000
Cổ phiếu khác	76.088.352.770	206.301.465.117	76.245.352.770	206.498.811.753
Trái phiếu chưa niêm yết	101.294.150.032	101.294.150.032	173.165.677.668	173.165.677.668
Tổng cộng	868.938.403.611	947.137.646.146	941.311.421.360	963.846.972.448
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Trái phiếu chưa niêm yết	330.000.000.000	không áp dụng	330.000.000.000	không áp dụng
Tổng cộng	330.000.000.000	-	330.000.000.000	-
Các khoản cho vay				
Các khoản cho vay	690.370.329.572	không áp dụng	714.946.499.793	không áp dụng
Trong đó: trích lập dự phòng các khoản cho vay Margin	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)	(4.810.368.138)
Tổng cộng	690.370.329.572		714.946.499.793	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
1. Các khoản phải thu từ bán các khoản (	-	-
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	23.179.546.232	16.396.804.588
<i>Trong đó:</i>		
Dự thu cổ tức - cổ phiếu niêm yết	-	332.801.000
Dự thu cổ tức - Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
Dự thu tiền lãi hoạt động Margin	13.308.477.739	14.567.181.670
Dự thu tiền lãi trái phiếu niêm yết	-	-
Dự thu tiền lãi trái phiếu chưa niêm yết	9.871.068.493	1.489.972.603
Dự thu tiền lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	6.849.315
3. Phải thu các dịch vụ cung cấp	3.584.312.937	3.449.778.767
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	73.853.145	58.080.446
Phải thu hoạt động tư vấn	40.500.000	641.500.000
Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3.267.500.523	2.392.915.534
Phải thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá	-	150.022.899
Phải thu dịch vụ khác	202.459.269	207.259.888
4. Phải thu khác	195.587.449	21.480.150
	26.959.446.618	19.868.063.505
<i>Trong đó:</i>		
Số dư phải thu có khả năng thu hồi	26.959.446.618	19.868.063.505

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán	401.971.891	228.026.637
	401.971.891	228.026.637

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.637.827.183	1.214.572.521
	1.637.827.183	1.214.572.521
Chi phí trả trước dài hạn		
Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp (*)	453.716.375	907.432.733
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.512.521.477	1.802.217.416
Tổng cộng	1.966.237.852	2.709.650.149

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp được phân bổ trong vòng 10 năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Giá trị phân bổ như sau:

	Tại ngày 31/03/2019
	VND
Tại ngày 01/01/2019	907.432.733
Trích trong kì	(453.716.358)
Tại ngày 31/03/2019	453.716.375

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	4.890.829.636	33.037.222.709	13.255.590.857	3.019.463.868	38.740.000	54.241.847.070
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.890.829.636	33.037.222.709	13.255.590.857	3.019.463.868	38.740.000	54.241.847.070
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	3.038.417.757	18.223.638.884	5.698.685.770	1.637.108.477	38.740.000	28.636.590.888
Khấu hao trong kỳ	183.406.110	1.074.279.360	404.005.419	95.462.637		1.757.153.526
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.221.823.867	19.297.918.244	6.102.691.189	1.732.571.114	38.740.000	30.393.744.414
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	1.669.005.769	13.739.304.465	7.152.899.668	1.286.892.754	-	23.848.102.656
Số đầu năm	1.852.411.879	14.813.583.825	7.556.905.087	1.382.355.391	-	25.605.256.182

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.422.390.205 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
Mua trong kỳ	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
Số dư cuối kỳ	39.439.384.884	33.287.283.012	72.726.667.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	3.193.857.151	19.117.841.989	22.311.699.140
Khấu hao trong kỳ	197.599.092	1.069.619.502	1.267.218.594
Số dư cuối kỳ	3.391.456.243	20.187.461.491	23.578.917.734
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư cuối kỳ	36.047.928.641	13.099.821.521	49.147.750.162
Số dư đầu năm	36.245.527.733	14.169.441.023	50.414.968.756

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.528.322.872 VND.

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ

TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.154.440.111	3.154.440.111
Tiền nộp bổ sung	10.285.174.778	10.285.174.778
Tiền lãi phân bổ trong năm	6.560.385.111	6.182.783.935
	20.000.000.000	19.622.398.824

TIỀN NỘP QUỸ BÙ TRỪ GD CKPS

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	-
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	3.217.149	-
	10.003.217.149	-

14. VAY NGẮN HẠN

Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/01/2019	Giảm trong quý I	Tăng trong quý I	Số dư tại ngày 31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
- Vay ngân hàng (i)	620.006.600.000	1.455.339.600.000	1.353.243.920.000	517.910.920.000
Tổng cộng	620.006.600.000	1.455.339.600.000	1.353.243.920.000	517.910.920.000

14. VAY NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Công ty đã cầm cố các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 có giá trị định giá là 638.652.220.000 VNĐ để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng, chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Cổ phiếu	638.652.220.000	638.235.320.000
	638.652.220.000	638.235.320.000

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	651.869.293	548.378.566
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	799.985.065	1.020.208.239
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	4.494.028.792	17.392.488.718
<i>Trong đó: phải trả phát hành thêm</i>	840.580.800	209.672.000
<i>Trong đó: Phải trả đặt cọc đấu giá cổ phần</i>	2.570.653.470	16.331.155.019
<i>Trong đó: Khác</i>	1.082.794.522	851.661.699
	5.945.883.150	18.961.075.523

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	23.473.237	199.833.385
Thuế thu nhập doanh nghiệp	345.726.968	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.590.951.650	1.537.090.976
	1.960.151.855	1.736.924.361

17. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Tài sản ghi nhận liên quan đến giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (*)	330.914.944.527	310.548.353.750
(*) Bao gồm là các khoản phải thu repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã mua và cam kết sẽ bán lại trong thời gian dưới 12 tháng		
	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
Repo trái phiếu chính phủ (**)	330.634.765.714	311.169.788.763
(**) Bao gồm là các khoản phải trả Repo đối với trái phiếu chính phủ mà Công ty đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.		

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	25.503.619.401	25.503.619.401	137.399.065.397	1.170.873.434.829
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	48.033.807.624	48.033.807.624
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	5.213.482.624	5.213.482.624	(10.426.965.248)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Giám khác	-	-	-	-	-	(6.429.795.374)	(6.429.795.374)
Tại ngày 31/03/2018	976.529.360.000	6.193.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	168.576.112.399	1.212.477.447.079
Tại ngày 01/01/2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	183.144.288.002	1.314.867.022.682
Lợi nhuận trong quý	-	-	-	-	-	46.188.823.571	46.188.823.571
Chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
Trích lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát Giám khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	1.064.365.760.000	6.178.512.734	(255.742.104)	30.717.102.025	30.717.102.025	229.333.111.573	1.361.055.846.253

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	Tại ngày 31/03/2019		Tại ngày 1/1/2019	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.436.576	1.064.365.760.000	106.436.576	1.064.365.760.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	106.399.876	1.063.998.760.000	106.399.876	1.063.998.760.000

19. TÌNH HÌNH PHÂN PHỐI THU NHẬP CHO CỔ ĐÔNG

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	145.050.644.734	131.814.230.731
Lãi đã thực hiện	1.657.870.414	22.443.638.885
Quỹ dự trữ bổ sung điều lệ	-	(5.213.482.624)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	(5.213.482.624)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát		(6.429.795.374)
Số lãi phân phối cho cổ đông thông qua phát hành cổ phiếu	-	
Lãi đã thực hiện chưa phân phối	146.708.515.148	137.401.108.994

Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 không bao gồm phần chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đã trích lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 số tiền: 16.363.019.438 VNĐ đang được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính là lợi nhuận chưa thực hiện chưa phân phối đầu năm do ảnh hưởng của thay đổi chính sách ghi nhận theo nguyên tắc giá trị thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

20. THU NHẬP

20.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VNĐ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Lãi bán chứng khoán từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
1	Cổ phiếu niêm yết	639.090	8.953.294.400	7.082.266.582	1.871.027.818	3.234.049.316
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	15.000	225.000.000	157.000.000	68.000.000	835.251.200
3	Trái phiếu niêm yết	4.660.000	481.826.420.000	481.733.120.000	93.300.000	78.000.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	246	200.689.479.475	199.032.482.430	1.656.997.045	-
4	Công cụ thị trường tiền tệ				2.434.490.777	1.764.224.678
					6.123.815.640	5.911.525.194

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Lỗ bán chứng khoán từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
1	Cổ phiếu niêm yết	4.190	21.210.800	39.748.352	18.537.552	3.862.520
2	Trái phiếu niêm yết					4.400.000
					18.537.552	8.262.520

20.2 CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đơn vị: VNĐ

STT	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch đánh giá tăng trong kỳ	Chênh lệch đánh giá giảm trong kỳ	Giá trị đánh giá lại	Giá trị sổ sách kế toán	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
I Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	868.938.403.611	61.948.543.846	(6.284.852.399)	947.137.646.146	941.311.421.360	298.613.981.206	(257.977.970.454)	963.846.972.448
1 Cổ phiếu niêm yết	525.671.009.609	54.702.552.283	(5.680.324.199)	488.877.890.997	526.015.499.722	142.697.321.028	(218.295.766.562)	440.200.153.027
2 Cổ phiếu chưa niêm yết	241.973.243.970	7.245.991.563	(604.528.200)	356.965.605.117	242.130.243.970	155.916.660.178	(39.682.203.892)	350.481.141.753
3 Trái phiếu	101.294.150.032			101.294.150.032	173.165.677.668	-	-	173.165.677.668
II Các khoản cho vay và phải thu	690.370.329.572				714.946.499.793			
III Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	330.000.000.000		-		330.000.000.000			
1 Cổ phiếu					-			
2 Trái phiếu	330.000.000.000				330.000.000.000			
Tổng cộng	1.889.308.733.183	61.948.543.846	(6.284.852.399)	947.137.646.146	1.986.257.921.153	298.613.981.206	(257.977.970.454)	963.846.972.448

20.3 CỔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi /lỗ		
<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	36.663.621	5.211.023.900
<i>Lãi tiền gửi cố định có kỳ hạn</i>	35.616.438	-
	72.280.059	5.211.023.900
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	68.072.359.486	67.477.461.364
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	1.871.027.818	3.234.049.316
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	68.000.000	835.251.200
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL</i>	61.948.543.846	61.565.936.170
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	93.300.000	78.000.000
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	1.656.997.045	-
<i>Công cụ thị trường tiền tệ</i>	2.434.490.777	1.764.224.678
Tài sản tài chính phải thu và cho vay	18.864.752.496	19.890.781.790
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	8.624.853.424	10.166.000.002
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	-	92.712.330
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	8.624.853.424	10.073.287.672
	95.561.965.406	97.534.243.156

20.4 DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7.589.419.902	20.290.789.904
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	100.000.000	40.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.665.454.545	3.969.999.999
Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.313.238.068	2.381.205.997
Thu nhập hoạt động khác	64.124.120	78.795.016
	14.732.236.635	26.760.790.916

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.048.316.079	1.273.673.780
Doanh thu khác về đầu tư	-	220.470
	1.048.316.079	1.273.894.250

22. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính	2.483.076.951	1.859.333.536
	2.483.076.951	1.859.333.536

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.793.347.417	11.838.849.577
Chi phí lãi vay trái phiếu dài hạn	3.898.630.137	-
	14.691.977.554	11.838.849.577

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí nhân viên	9.172.458.841	7.123.866.895
Chi phí văn phòng phẩm	178.864.937	142.802.184
Chi phí công cụ, dụng cụ	229.740.867	237.260.089
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.308.030.822	1.004.399.802
Chi phí thuế, phí và lệ phí	244.055.568	281.050.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.282.356.126	1.289.466.533
Chi phí khác	839.483.456	902.175.573
	13.254.990.617	10.981.021.682

25. THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019 VND	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018 VND
Thu nhập khác	355.927.807	59.569.410
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	-
Thu nhập khác	355.927.807	59.569.410
Chi phí khác	-	-

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	57.753.857.670	58.739.236.759
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	6.284.852.399	29.578.225.246
Chi phí khấu hao xe oto dưới 9 chỗ	72.360.003	36.460.002
Chi phí không hợp lệ		6.497.206
Chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	61.948.543.846	61.565.936.170
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.047.183	5.211.023.900
Phân bổ DT chưa thực hiện trong kỳ nhưng đã xuất hóa đơn và nộp thuế các kì trước (phí đại lý lưu ký)	-	44.024.393
Thu nhập chịu thuế	2.161.479.043	21.539.434.750
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	432.295.809	4.307.886.950
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	432.295.809	4.307.886.950

THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thuê nhập hoãn lại		
Số dư đầu năm	59.756.082.728,0	8.160.488.637
Thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	1.256.970.480,0	5.915.645.049
Thuế TNDN hoãn lại do tăng chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản thể chấp	-	
Số dư cuối quý	61.013.053.208,0	14.076.133.686
Thuế thuê nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	68.123.723.186,0	8.400.926.945
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.389.708.770,0	12.313.187.234
Thuế TNDN hoãn lại do giảm doanh thu dự phòng suy giảm giá trị tài sản thể chấp	-	
Số dư cuối quý	80.513.431.956,0	20.714.114.179
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại do chênh lệch đánh giá giảm TSTC FVTPL	(1.256.970.480,0)	(5.915.645.049)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	12.389.708.770,0	12.313.187.234
Chi phí thuế TNDN hoãn lại của quý	11.132.738.290,0	6.397.542.185

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2019
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	46.188.823.571	48.033.807.624
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	106.399.876	106.399.876
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	434	451

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

28.1 TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 1/1/2019 VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	196.015.072.065	228.834.561.933
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	195.407.556.046	228.378.833.008
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	607.516.019	455.728.925
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33.380.960.954	45.111.837.546
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	3.070.540.618	1.577.595.927
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	3.050.212.692	1.544.834.724
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	20.327.926	32.761.203
	232.466.573.637	275.523.995.406

28.2 TIỀN GỬI CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31/03/2019 VND	Tại ngày 1/1/2019 VND
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	3.252.927.864	3.449.844.383
	3.252.927.864	3.449.844.383

28.3 PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 1/1/2019
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	232.466.573.637	275.523.995.406
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	231.859.062.581	275.068.266.481
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	607.511.056	455.728.925
3. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	3.252.927.864	3.449.844.383
	235.719.501.501	278.973.839.789

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Công ty con của Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu từ lãi tiền gửi	149.850.710	780.022.070
Doanh thu từ phí tư vấn và đại lý phát hành	100.000.000	-
Doanh thu khác	15.308.770	-
Phí chuyển tiền	7.588.905	11.530.706
Chi phí thuê văn phòng	566.784.000	566.784.000
Chi phí hoa hồng môi giới và hợp tác kinh doanh	1.205.219.908	2.254.894.684
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Doanh thu phí lưu ký	16.938.689	20.764.971
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Phí bảo hiểm	32.939.000	36.939.000

Thù lao các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát HĐQT:

	Từ 1/1/2019 đến 31/03/2019	Từ 1/1/2018 đến 31/03/2018
	VND	VND
Thù lao của Hội đồng Quản trị, BKS	-	914.795.374

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

	Tại ngày 31/03/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi thanh toán	36.965.783.325	71.053.610.633
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	266.520.259.517	276.800.082.365
Các khoản phải thu	32.057.122	17.648.445
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	616.525.568	78.064.925
Các khoản phải trả	798.087.216	797.922.216
Doanh thu chưa thực hiện	7.423.164.585	7.420.012.866
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	102.098.791	88.140.111
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	244.997	4.223.746
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
Số dư các khoản tiền gửi của nhà đầu tư	760.872	760.506
Các khoản phải trả (lãi tiền gửi, phải trả khác)	366	2.242
Phải thu Phí bảo hiểm	1.798.274	3.831.705

Đào Thị Yến
Người lập

Nguyễn Thị Tú Anh
Kế toán trưởng



Khổng Phan Đức
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 4 năm 2019